

Đít

Đít. 1. Hơi trong lỗ đít phỉ ra, tức là đấm : *Đánh đít.* — 2 (tiếng tục). Đàn ông đàn bà giao-cấu với nhau.

Điêu

Điêu. Đeo thêm ở sau lưng : *Điêu con đi kiếm ăn.*

Điêu-hiêu. Nói cảnh quanh vắng buồn tênh : *Que người phong-cảnh điêu-hiêu* (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — *Bên trời phong-cảnh điêu-hiêu* (Nh-đ-m). — *Bên Phi gió thổi điêu-hiêu mây góc* (Ch-ph).

Địu

Địu. Cái bọc đề đeo con ở sau lưng : *Cái địu để địu con.*

Đo

Đo. Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn : *Đo ruộng, đo đường, đo vải v. v.*

Đo-đầu. Xem « đầu-đo ». || **Đo lường.** Đo và đong.

VĂN-LIÊU. — *Đo bỏ làm chuồng.* — *Đo sông đo bể, hồ để đo được lòng người.* — *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa.* — *Ngồi buồn bề thước đi đo, Đo từ núi Sở, núi So, núi Thầy.* — *Lên trời đo gió, đo mây. Xuống sông đo nước, về đày đo người.* — *Những là đo-đầu ngược xuôi* (K).

Đỏ

Đỏ. Cũng nghĩa như « đầy » : *Đi cho biết đỏ biết đầy* (T-ng).

VĂN-LIÊU. — *Khuyến người ngồi đỏ mà ngọc-ngần sâu* (K). — *Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ* (K). — *Ai tri-âm đỏ mặt-mà với ai* (K). — *Mảnh gương còn đỏ, phẩm đàn còn lầy* (K). — *Trông kinh-quốc đã tắc gang đỏ rồi* (Nh-đ-m).

Đỏ. Đỏ đàn đề bắt cá, miệng có hom, cá ở ngoài vào được mà không ra được : *Đạm đỏ bắt cá.*

VĂN-LIÊU. — *Tham đỏ, bỏ dúng.* — *Đạm đỏ ngon tre.* — *Trời mưa trời gió, vác đỏ đi đơm.*

Đò

Đò. Thử thuyền nhỏ : *Đi đò qua sông.*

Đò dọc. Đò chở theo đường sông. || **Đò đồng.** Đò chở rang canh đồng có nước. || **Đò giang.** Nói chung về các thứ đò : *Thức đò giang.* || **Đò ngang.** Đò chở bên này sang bên kia sông

VĂN-LIÊU. — *Qua sông phải lụy đò.* — *Qua đò khinh sông.* — *Gọi như hò đò.* — *Đò nào sào ấy.* — *Đò nạt đụng nhau.* — *Mình sang ta chẳng cho sang, Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo.* — *Em đi anh nhủ em ngy. Sông sâu cho lội, đò đầy chớ qua.* — *Mất vài lại phải đi đò, Mất tiền đi đò lại phải kéo dây.* — *Mặt nào mà lại đi hai lần đò.*

Đỏ

Đỏ. Mảnh hồng : *Phẩm đỏ, vải đỏ, mặt trời đỏ.* Nghĩa bóng : nói về lúc vận may, gặp nhip : *Vận đỏ để làm ăn, danh bạc gặp canh đỏ.*

Đỏ chói. Đỏ rực như mặt trời : *Mặt trời đỏ chói.* || **Đỏ đầu.** Nói con mới đẻ : *Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* || **Đỏ đen.** Màu đỏ với màu đen. Nghĩa bóng : may rủi : *Vận đỏ đen.* Cuộc đánh bạc : *Cuộc đỏ đen.* || **Đỏ gay đỏ gắt.** Đỏ chói loe. || **Đỏ lôm.** Mầu đỏ nhiều : *Cái yếm nhuộm đỏ lôm.* || **Đỏ lửa.** Đốt lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần.* || **Đỏ mặt.** Nói sắc mặt lúc say rượu, lúc thẹn hay lúc giận : *Đỏ mặt tía tại.*

VĂN-LIÊU. — *Đỏ như mặt trời mọc.* — *Đỏ như hoa vông, đông như miếng liết.* — *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai lấy lẽ thầy tôi thì vào* (C-d).

Độ

Độ. So, thử cho biết hơn kém : *Độ cân, độ tài, độ sức.*

VĂN-LIÊU. — *Củ nào độ được với tiên.* — *Phúc nào độ được giá này cho đang* (K).

Đóa

Đóa 朵. 1. Bông hoa : *Vẽ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o). — 2. Đám mây : *Hồng-vân một đóa đón đầu nửa chầng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — *Vẽ chi một đóa yêu-đào* (K). — *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiền* (C-o). — *Đóa lê ngon mắt cừu-rừng* (C-o). — *Tiệc thay một đóa trà-mi* (K). — *Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày* (B-C.).

Đọa

Đọa. Rơi xuống, sa xuống : *Đọa thai.*

Đọa đầy. Xem « đầy đọa » : *Hoa sao hoa khéo đọa đầy lấm hoa* (K). || **Đọa kiếp.** Suy đốn, hư hỏng : *Con nhà gia-giáo mà sinh ra đọa kiếp đi lừa đảo.*

VĂN-LIÊU. — *Sống đọa thác đầy.* — *Đã sinh ra kiếp hay chơi, Thì trời lại đọa vào nơi phải làm.* — *Làm cho sống đọa thác đay* (K). — *Ắt là có bữa kiến ong đọa đầy* (P-c. C-h.).

Đoái

Đoái. Ngảnh lại, nhìn lại, tưởng đều : *Đoái trông, đoái thương.*

Đoái-hoài. Nhớ tưởng, nhìn nhận : *Mình về ta ngóng, ta mong, Ta về mình chẳng chút công đoái-hoài* (C-d).

VĂN-LIÊU. — *Đoái trông muôn dặm từ-phần* (K). — *Đoái trông phong-cảnh thêm thương* (L-V-T). — *Đoái thương nên mới gan-gung phân-minh* (Ph-Tr).

Đoài

Đoài 兌. Cũng đọc là « đoái ». Tên một quẻ trong tám quẻ về kinh Dịch, chỉ về phương tây : *Tĩnh Đòng, tỉnh Đoài.*

VĂN-LIÊU. — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Kẻ xăn tay áo, người dạy cánh đoài* (Nh-đ-m). — *Bóng trắng vừa gác non đoài* (L-V-T). — *Buông lên ải bắc, treo cung non đoài* (Ch-ph.). — *Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài* (Tr-Tb). — *Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đồng, đóng tỉnh, lên đoài, đoài an.* — *Thiên văn chớ cấy xứ đoài, Cơm gạo thì ít, cơm khoai, thì nhiều.* — *Rủ nhau đi cấy xứ đoài, Công lênh chẳng được, được vài chút con* (C-d).

Đoan

Đoan 端. I. Nhận, chịu trách-nhiệm : Tôi đoan với ông làm xong việc này.

Đoan-cung 〇 供. Lời cung nhận đích-xác : Lấy lời đoan-cung của người làm chứng. || **Đoan-kết** 〇 結. Cam đoan ký kết : Đoan-kết làm quá hạn không xong phải đền tiền. || **Đoan-từ** 〇 詞. Lời cam đoan.

VĂN-LIỆU. — Xót nằng thối mới đánh liều chịu đoan (K). — Khẩu Khôi một án bảy giờ chịu đoan (Nh-đ-m).

II. Ngay, chính (không dùng một mình).

Đoan-chính 〇 正. Ngay-ngắn, đứng-đắn : Thấy lời đoan-chính dễ nghe (K). || **Đoan-dương** 〇 陽. Tiết chính-dương, tức là ngày mồng năm tháng năm. || **Đoan-nghiêm** 〇 嚴. Ngay-ngắn, nghiêm-trang : Trông người có vẻ đoan-nghiêm. || **Đoan-ngọ** 〇 午. Cũng như « đoan-dương » : Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm. || **Đoan-trang** 〇 莊. Cũng như « đoan-chính » : Hoa cười ngọc thuyêt đoan-trang (K). || **Đoan-trinh** 〇 貞. Đứng-đắn trinh-tiết : Người sang-trọng, nết đoan-trinh vẹn mười (H-T).

III. Mỗi (không dùng một mình).

Đoan-tự 〇 緒. Đầu mối : Việc này chưa rõ đoan-tự ra sao.

Đoan. Sở Thương-chính, do tiếng Pháp Douane : Thuế đoan, lính đoan.

Đoán

Đoán 斷. I. Suy lường mà nói trước : Đoán thê, đoán số, đoán mệnh.

VĂN-LIỆU. — Có người lường-sĩ đoán ngay một lời (K). — Anh-hùng đoán giữa trần-ai mới già (K). — Đoán cung-mệnh cháu khen bà phu-quản (Nh-đ-m). — Văn-tiên xem lường đoán ra (L-V-T).

II. Xét xử : Xử đoán, phán đoán.

VĂN-LIỆU. — Mẹ em cấm đoán em chi, Đê em sắm sửa em đi lấy chồng (C-d).

Đoàn

Đoàn 團. 1. Bọn, lũ, một số đông : Đoàn quân, đoàn xe. — 2. Tròn (không dùng một mình).

Đoàn đồng. Đình trảng do dân cắt ra để phòng giữ giặc cướp ở biên-thủy. || **Đoàn-kết** 〇 結. Liên-lạc với nhau thành bọn : Hàng tổng đoàn-kết với nhau để giữ giặc cướp. || **Đoàn-tụ** 〇 聚. Quây quần sum họp với nhau : Một nhà đoàn-tụ. Nghĩa hẹp, nói riêng vợ chồng tái-hợp với nhau : Vợ chồng nhà ấy lại đoàn-tụ với nhau. || **Đoàn-thể** 〇 體. Nhiều người liên-lạc tổ-chức thành một cơ-quan : Quốc-gia là một đoàn-thể lớn. || **Đoàn-viên** 〇 圓. Sum-hợp tròn-trặn : Đoàn-viên lại mở tiệc hoa vuông tròn (K).

VĂN-LIỆU. — Một đoàn mừng thọ ngoại-hương mới về (K). — Song-song ngựa trước ngựa sau một đoàn (K). — Quan-sau nghìn dặm thê-nhi một đoàn (K). — Hai hàng thi-nữ một đoàn phiên-binh (Nh-đ-m).

Đoàn 段. Tên một họ.

Đoản

Đoản 短. Ngắn.

Đoản-dao 〇 刀. Thử dao ngắn : Dùng đoản-dao để hành-thích. || **Đoản-mệnh** 〇 命. Ngắn số, nói người chết non. || **Đoản-số** 〇 數. Ngắn số. || **Đoản tu** 〇 修. Ngắn với dài : Cùng lòng trung-nghĩa, khác số đoản tu (văn tế trần-vong tướng-sĩ). || **Đoản-thiên** 〇 篇. Thê văn bài ngắn : Đoản-thiên liễu-thuyêt.

Đoạn

Đoạn 段. Một khúc, một mẩu : Đoạn văn ; đoạn tre.

VĂN-LIỆU. — Bao nhiêu đoạn khổ tình thương (K). — Thầy mang mối thắm, tờ vương đoạn sầu (L-V-T). — Mối sầu đoạn thắm thêm vương vào lòng (L-V-T). — Đau đòi đoạn, ngắt đôi cơn (K).

Đoạn 斷. Dứt, xong : Đoạn tình, nói đoạn.

Đoạn-hậu 〇 後. Chặn đằng sau : Quân đoạn-hậu phải là quân cừng. || **Đoạn-mại** 〇 賣. Bán dứt : Miếng đất ấy đã đoạn-mại cho người khác. || **Đoạn-tuyệt** 〇 絕. Dứt dứt hẳn : Tình cốt-nhục không nên đoạn-tuyệt. || **Đoạn-trường** 〇 腸. Đau đớn như đứt từng khúc ruột : Cảnh đây người đầy lương đoạn-trường (thơ cổ).

VĂN-LIỆU. — Ấy là thoát tội đoạn rồi lập công (H-T). — Vội vào bát-yết đoạn rồi trình thơ (L-V-T). — Một đồn, mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay. — Áo người mặc đoạn cời ra, Chồng người ắp mượn canh ba lại hoàn (C-d).

Đoạn 緞. Một thứ hàng tơ, mặt nhánh : Áo đoạn.

Đoảng

Đoảng. 1. Không có vị gì : Bát canh ăn đoảng quá. — 2. Không làm nên việc gì : Nhanh-nhẩu đoảng, thật-thà hư (T-ng).

Đoành

Đoành. Tiếng pháo, tiếng súng nổ.

Đoạt

Đoạt 奪. Cướp, chiếm của người : Đoạt gia-tài.

Đoạt-vị 〇 位. Cướp ngôi vua.

VĂN-LIỆU. — Đoạt nhân thủ tử, sự này có không ! (Trê-cóc). — Quyết rằng đoạt giáp tranh liêu (Ph. H).

Đọc

Đọc. Trông vào chữ mà nói ra tiếng hay không nói ra tiếng : Đọc sớ, đọc sách, đọc báo.

Đọc thuộc lòng. Nhớ mà đọc ra : Đọc thuộc lòng bài học.

VĂN-LIỆU. — Miệng đọc, tay viết. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa. — Đem lơ tiển biệt trùng-dài đọc chơi (Nh-đ-m). — Đọc bài văn tế mấy câu thăm-linh (L-V-T).

Đôi

Đôi. Tròn : Đôi vàng, đánh ngọc.

Đói

Đói. Cần đến ăn, trái với no : Bụng đói, miệng khát. Nghĩa rộng : thiếu : Tháng 29 ngày là tháng đói ; Cầu vồng đói nghĩa.

Đói kém. Nói năm mất mùa gạo đất. || **Đói khát.** Không đủ ăn, đủ uống, nói cảnh khổ. || **Đói khó.** Nói về cảnh nghèo khổ.

VĂN-LIỆU. — Đói ăn muối cũng ngon. — Đói ăn vụng, túng làm càn. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Đói cho chết, ngày tết cũng no. — Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm. — Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chớ thấy lửa giỗ tháng hai mà mừng. — Đói lòng ăn quả sung xanh, Thấy mẹ chồng lạnh mà nuốt chẳng trôi. — Đói thì ra kẻ chợ, Chớ vào rợ mà chết. — Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Như bát cơm nguội dờ khi đói lòng. — Đói lòng ăn khế, ăn sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng. — Đói thì thêm thịt, thêm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường. — Bụng đói dầu gỏi phải bỏ, No cơm ăm cột chẳng giò đi đâu. — No bụng đói con mắt (T-ng).

Đòi

Đòi. I. Hỏi lấy lại, nài xin cho được : Đòi nợ. Trẻ con đòi ăn quà. Đòi quyền đi bầu cử.

VĂN-LIỆU. — Được voi, đòi tiền. — Ăn mày đòi xôi gấc, Ăn chực đòi bánh chưng. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi đòi nợ. — Bắc thang lên hỏi ông trời, Mang tiền cho gái có đòi được không ? — Người thì chẳng đúng đồng chi, Ba hồn bảy vía đòi đi vòng đảo. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước, hôm sau người đòi. — Mèo tha miếng thịt thì đòi, Kẽnh tha miếng thịt thì coi chừng-chừng. — Gạo công đòi đủ năm cân (Nh-đ-m). — Người xin đòi lễ, ta toan ném tờ (Nh-đ-m).

II. Gọi đến, vờ đến : Quan đòi.

Đòi hỏi. Gọi đến để tra hỏi về việc gì : Người tỉnh nghĩ, bị quan trên đòi hỏi.

VĂN-LIỆU. — Sảnh-đường mừng tiếng đòi ngay lên hầu (K). — Đè chừng nghĩ tiếng triệu đòi (C-o). — Đòi công-tử với phu-nhân dạy lời (Nh-đ-m). — Bồng đầu nội-giám đã ra truyền đòi (Nh-đ-m).

III. Nhiều : Đòi con, đòi phen.

VĂN-LIỆU. — Nghĩ đòi con lại xụi-xụi đòi con (K). — Đòi phen gió tựa hoa kề. — Ôm lòng đòi đoạn vô tư (K). — Xót người trong hội đoạn-trường đòi con. — Bệnh trần đòi

đoạn làm con (C-o). — Nghĩ riêng lòng những giận lòng đòi con (Nh-đ-m).

IV. Đua, theo : Cũng đòi học thói chua ngoa.

V. Con ở gái : Con đòi.

Đội

Đội. Cái bát : Đội cơm, đội đèn.

VĂN-LIỆU. — Ăn không nên đội, nói không nên lời. — Đem qua rót đội đầu đầy, Bắc non chẳng cháy, oan mây đầu ơi. — Những người mặt trắng phau-phau, Bội chừng kiếp trước hay lau đội đèn. — Những người mặt mũi nhon-nhen, Bội chừng kiếp trước, đội đèn chẳng lau. — Chết dưới đội đèn (T-ng).

Đom

Đom-đóm. Loài côn-trùng có cánh bay, ở bụng có ánh sáng.

VĂN-LIỆU. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc. — Đom-đóm lại bắt nạt ma trời. — Bao giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng. — Vừa bằng hạt quít, Đit lại hóa linh, Bay ra rập-rình, Là con đom-đóm.

Đóm

Đóm. Nứa, tre, gỗ, chẻ mỏng, chẻ nhỏ để châm lửa : Châm đóm hút thuốc.

Đòm

Đòm. Mờ, bó : Đòm lúa, đòm củi, đòm cỏ v. v.

Đòm. Tiếng súng hay tiếng pháo nổ : Súng bắn đánh đòm.

Đòm

Đòm. Đáng đẹp : Làm đòm.

Đon

Đon. Bó lúa, bó cỏ vừa hai chét tay, nhỏ hơn lượm : Bó lúa thành lừng don.

Đon-đả. Làm ra bộ vội-vàng nhanh-nhẩu : Cũng ra don-đả với Sinh thì-thảo (Nh-đ-m).

Đón

Đón. 1. Rước, mời : Đón dâu. Ra lâu đón bạn. Đón thầy dạy học. — 2. Ngăn, chặn : Đón đường để đánh. Nói đón.

Đón đưa hay **đưa đón.** Rước mời khách-khứa : Đón đưa khắp mặt thiếu ai (Nh-đ-m) ; Đón đưa công việc. || **Đón ngõ.** Nói người tốt vía, đi vào ngõ cho người ta gặp lấy may : Đón ngõ cô dâu.

VĂN-LIỆU. — Đón trước, rào sau. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm, về trưa mặc lòng. — Người khôn đón trước rào sau, Khiến cho người dại biết đầu mà

đò. — Chào mừng đón hồi-đò-la (K). — Đưa tin sẽ đón thăng kinh cũng vừa (Nh-đ-m). — Cỏ hoa đón khách, gئے anh đưa người (Ph-tr).

Đòn

Đòn. Đánh bằng roi : Hộc-trò lười phải đòn.

VĂN-LIẾU. — Mũi đại, lái chịn đòn. — Đau đẻ, ngứa gئے, đòn ghen. — Mồ cha đưa có sợ đòn, Quỉ hồ kiểm được chồng đòn thì thôi. — Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn (K). — Khuyên chàng chẳng cần thì ta có đòn (K).

Đòn. Một đoạn tre hay gỗ, dùng để khiêng hay gánh : Đòn gánh, đòn càn.

Đòn càn. Đòn ống hai đầu vạt nhọn, để xóc vào bó lúa, bó rạ mà gánh. || **Đòn gánh.** Thừ đòn làm bằng đoạn tre chẻ đôi, hai đầu có mấu, dùng để gánh. || **Đòn ống.** Thừ đòn bằng một đoạn tre nguyên cả ống, dùng để khiêng hay gánh : Sợ anh gánh nặng việc đời, Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô. || **Đòn quai sanh.** Thừ đòn ngắn, khiêng quần-tài ở đường hẹp. || **Đòn xóc.** Đòn gánh hai đầu nhọn, xóc bó lúa, bó rạ để gánh : Đòn xóc hai đầu. || **Đòn tay.** 1. Đòn bằng tre, dùng để đỡ cái rui trên mái nhà. — 2. Tức là đòn quai sanh.

VĂN-LIẾU. — Chồng sang đi vổng đòn rồng, Chồng hên gánh nặng để cồng cả lưng. — Đẽo đòn gánh để vai (T-ng).

Đôn

Đôn. Vạt đầu : Mía đôn ngọn là mía sáu, Người đôn đầu là người gốc (T-ng).

Đong

Đong. Ao, lường xem nhiều ít : Đong rượu, đong dầu. Nghĩa rộng : mua những thứ thóc gạo có thể đong được : Đong gạo, đong ngô.

VĂN-LIẾU. — Đong đầy, khảo vơi. — Giốc bờ thương kẻ ăn đong, Ắng chồng thương kẻ nằm không một mình. — Khôn ngoan chẳng lại thật-thà, Lường lường tráo đấu, chẳng qua đong đầy. — Hết mạ ta lại quẩy thêm, Hết lúa ta lại mang liền đi đong (C-d).

Đong-đưa. Trai lơ trao-trắt : Ăn nói đong-đưa.

VĂN-LIẾU. — Mả con người thể ra người đong-đưa (K). — Trông người bộ cũng đong-đưa (H-Chừ). — Há nên tìm tiếng đong-đưa cùng người (Ph-Tr). — Còn ai hơn nữa mà đong-đưa lời (Ph-H).

Đóng

Đóng. 1. Khép kín lại : Đóng cửa. — 2. Hãm lại : Đóng máy.

VĂN-LIẾU. — Con kئے mảy ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mảy ra đường nào ? — Cửa đóng thên cái. — Đóng cửa đi ăn mẫy. — Lắm sủi, không ai đóng cửa chùa. — Mẫy huyền-vi mở đóng khôn lường (C-o).

Đóng. 1. Dùng sức mạnh nện cho vật nhọn cắm sâu xuống : Đóng cọc, đóng đinh. — 2. Cắm kinh-đò hoặc đinh trại nhà cửa : Đóng đinh, đóng đồn, đóng đò, đóng hương. — 3. Làm thành vật gì mà phải ghép bằng đinh, chốt, đai, nẹp : Đóng thuyền, đóng giày, đóng sách, đóng thùng, đóng cây thóc. — 4. Nện chặt vật gì vào trong khuôn : Đóng oản, đóng bánh khảo. — 5. Cắm con dấu ấn mạnh xuống : Đóng triện, đóng dấu, đóng con số.

VĂN-LIẾU. — Đóng quân làm chức chiêu an (K). — Kéo về đóng chặt một thành Lâm-chi (K).

Đóng. Góp phần của mình phải trả bằng tiền bạc hay thóc gạo : Đóng thuế, đóng họ, đóng việc làng.

Đóng góp. Nói chung về những phần mình phải góp vào việc quan, việc làng v. v. : Đóng góp việc làng.

VĂN-LIẾU. — Dẫu rằng áo rách lấy sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi (C-d).

Đóng. Sắm sửa, thu xếp, mặc vào : Đóng quần áo, đóng tuồng, đóng đồ hành-trang, đóng ngựa.

Đóng khố. Lấy dây lưng quần cho kín hạ-bộ.

VĂN-LIẾU. — Một khố hai người đóng (T-ng).

Đóng. Kết thành khối : Đóng bánh, đóng tảng, đóng tróc, đóng vảng.

Đòng

Đòng (hay là đòng-đòng). I. Bông lúa non chưa nứt màng : Lúa mới có đòng-đòng.

VĂN-LIẾU. — Chờ cho lúa có đòng-đòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người. — Kỳ này lúa mọc đòng-đòng, Giỗ ông thái-lỗ thái-lông mưa rào.

II. Lưỡi giáo nhọn như cái đòng-đòng : Bấc đòng chặt đất, tinh-kỳ rọp sản (K).

Đòng-đòng. Thừ cá tẹp : Đòng-đòng, cấn-cấn.

Đòng-vực. Thừ cỏ có bông như bông kê, hay mọc lẫn với lúa.

Đổng

Đổng-dánh. Chơi-voi không vững : Để cái bát đổng-dánh thế thì vỡ mất. Nghĩa bóng : nói người đàn-bà có tính kiêu ngoa chưa chắt, không đứng-dẫn : Ăn nói đổng-dánh.

VĂN-LIẾU. — Xưa nay ăn những của chồng, Kiểm được một đồng đổng-dánh ăn riêng (C-d).

Động

Động. Đứng lại, ngừng lại, không trôi chảy : Nước động, liết động, hàng động.

Đột

Đột. Cái ngọn mới mọc ra, mới nhú ra : Đột cây, đột rau.

ĐỒ

Đồ 都. I. Chỗ đông người ở, chỗ nhà vua đóng : Nhà Lý đóng đô ở Thăng-long.

Đồ-hội ○ 會. Chỗ hội họp đông-đúc : Hà-nội là một nơi đồ-hội. || **Đồ-thành** ○ 城. Chỗ kinh-thành nhà vua : Thăng-long là đồ-thành của lịch-triều đời trước. || **Đồ-thị** ○ 市. Chỗ buôn bán đông-đúc.

II. Đều, gồm cả, chung cả, trùm cả.

Đồ-đốc ○ 督. Chức quan võ coi cả đạo binh : Sắc phong đồ-đốc sớm trưa việc ngoài (L-V-T). || **Đồ-hộ** ○ 護. Chức quan đời Đường bên Tàu đặt ra để cai-trị các tỉnh xa : Cao-Biền sang làm quan Đồ-hộ bên ta. || **Đồ-lại** ○ 吏. Chức coi việc giấy-má ở dinh các quan tỉnh, gọi tắt là thầy đồ. || **Đồ-lực-sĩ** ○ 力士. Võ-sĩ có sức khỏe : Mạc Đăng-Dong xuất-thân là đồ-lực-sĩ. || **Đồ-sát-viện** ○ 察院. Viện coi việc củ-sát triều-chính. || **Đồ-thống** ○ 統. Chức quan võ hàm nhị-phẩm trở lên. || **Đồ-ty** ○ 尉. Chức quan võ đời xưa.

Đồ-tùy. Phu khiêng đòn đám ma.

Đồ-vật. Người vật giỏi.

ĐỒ

Đồ. Thách, đánh cuộc : Đồ nhẩy cao được hai thước.

Đồ chữ. Một cuộc đánh bạc bằng chữ treo kín : Đánh đồ chữ. || **Đồ mười.** Một cuộc chơi bài lá, tính đến mười nước thì được : Đánh đồ mười.

VĂN-LIỆU. — Đồ ai đánh võng không du Ru con không hát, anh chưa rượu tằm. — Đồ ai quét sạch lá rừng, Đồ ta khuyển gió, gió đùng rung cây. — Đồ ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa. — Chẳng có thầy, đồ mày làm nên. — Đồ ai gỡ mối tơ-mành cho xong (K). — Đồ ai mua được một trường mộng xuân (C-o). — Đồ xe vào, đồ ai giằng cho ra (Ph-H).

Đồ. Đoạn tre hay đoạn gỗ đóng ở bức vách để đàn nan dưng : Nhà tranh đồ nửa.

VĂN-LIỆU. — Đồ nào, ngoàm ầy (T-ng). — Rồi ra đồ lại vào ngoàm mới thôi (Nh-đ-m).

Đồ妬. Ghen (không dùng một mình).

Đồ-ky) 忌. Ghen ghét : Tiểu-nhân hay có tính đồ-ky. || **Đồ-phụ** ○ 婦. Người vợ hay ghen.

ĐỒ

Đồ. Nói chung các vật để dùng hay để ăn : Đồ ăn, đồ mặc, đồ chơi, đồ dùng, đồ thờ.

Đồ-đạc. Các thứ đồ dùng.

VĂN-LIỆU. — Đồ ăn, thức dựn. — Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây (K). — Phật-liên sẵn có mọi đồ kim-ngân (K). — Đồ cúng-cấp hậu, về bài-tri thanh (Nh-đ-m).

Đồ. Đun lấy hơi nóng xông lên cho chín : Đồ xối.

Đồ 徒. I. Học-trò (không dùng một mình).

Đồ-đệ ○ 弟. Học-trò theo một ông thầy : Xót thương đồ-đệ việc đời long-dong (L-V-T).

II. Lũ, tụi : Đồ bạo ngược, đồ trộm cướp.

III. Một thứ tội trong ngũ hình, đem đi chỗ khác bắt làm việc : Phả tội đồ một năm.

Đồ 圖. I. 1. Vẽ : Họa ảnh, đồ hình. — 2 Bức vẽ : Tranh biểng ngắm trong đồ tổ-nữ (C-o).

Đồ-bản ○ 版. Tức là địa-đồ : Đồ-bản nước Việt-nam. || **Đồ-bản** ○ 本. Bản vẽ chính : Giữ đồ-bản lại để làm mẫu. || **Đồ-họa** ○ 畫. Tranh vẽ. || **Đồ-thư** 書. Tranh và sách : Đồ-thư đời bạn phong-quang một chèo (H-T). || **Đồ-tịch** 籍. Địa-đồ và sổ sách : Tiểu-Hà vào Q.ang-trung đi thu đồ lịch trước.

II. 1. Đoán, liệu : *Thử đồ cái này mua bao nhiêu tiền. — 2. Mưu toan : Tranh bá, đồ vương.

Đồ-mưu ○ 謀. Định mưu trước : Đồ-mưu lập nghiệp lớn.

Đồ 塗. I. Đáp vào, bôi vào : Lấy thuốc đồ vào chỗ đau.

II. Bùn (không dùng một mình).

Đồ-thán ○ 炭. Bùn than, nói về cảnh lầm-thau khổ-sở : Nhân-dân đồ-thán.

Đồ 途. Đường đi (không dùng một mình) : Lộ-đồ, thê-đồ v. v.

Đồ-bản 閼槃. Tên kinh-đô cũ nước Chiêm-thành

Đồ-tế 屠宰. Người làm nghề giết lợn, giết bò.

ĐỒ

Đồ. I. 1. Ngã xuống, sập xuống, không đứng : Cây đồ, nhà đồ, áo đồ. — 2. Bỏ, rút : Đồ đất, đồ nước.

Đồ-đồng. Tính cộng lấy phần trung-bình : Tính đồ-đồng hơn bù kém mỗi cái ba đồng.

VĂN-LIỆU. — Nước đồ đầu vịt. — Giậu đồ, bìm leo. — Nước đồ lá khoai. — Trăm đầu đồ đầu tằm. — Gậy vòng phá đồ nhà gạch. — Sớm ngày còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời, đồ thóc vào rang. — Tiếng mau sầm-sập như trời đồ mưa (K). — Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi (K). — Tắc riêng như cắt gánh đầy đồ đi (K). — Nước kia muốn đồ, thành này muốn long. — Trăm nghìn đồ một trận cười như không (K). — Hai thương, đồ một đấu (T-ng).

II. Chảy ra, bật ra : Đồ mồ-hôi, đồ máu, đồ hào-quang con mắt.

VĂN-LIỆU. — Động lòng lụy đồ ngày này xót-xa (H-Ch).

III. Vu cho, gán cho : Đồ tội, đồ bệnh.

VĂN-LIỆU. — Bấy giờ khốn đồ cho nhau (Tr-th).

Đồ 賭. Đánh bạc (không dùng một mình).

Đồ-bác ○ 博. Cuộc bài bạc. || **Đồ-trường** ○ 場. Sòng bạc

ĐỒ

Đồ. Cũng nghĩa như « đầu » : *Thi đồ ; thuyền đồ.*

Đồ đạt. Nói chung về sự thi đồ : *Đi học ai chẳng mong đồ đạt.*

VĂN-LIỆU. — Chưa đồ ông nghề, đã đe hàng lồng. — Khó hèn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đồ trạng, chín nghìn anh em. — Đi đầu chẳng lấy học-trò, Thấy người ta đồ, thấp-thò mà nom. — Đường ngay giục kiệu, điểm đêm đồ cờ (Nh-đ-m).

Đồ. Các thứ đầu ăn. Cũng nghĩa như « đầu ».

Đồ 杜. Tên họ.

Đồ-quyên 杜鵑. Con cuốc : *Ấy hồn Thục-đế hay hồn Đồ-quyên (K).*

Đồ-vũ 杜宇. Cũng như « Đồ-quyên » : *Kêu tri loạn đau lòng con Đồ-vũ (phủ Tây-hồ).*

ĐỘ

Độ. Chừng : *Độ bao nhiêu tiền, độ bao nhiêu tuổi.*

Độ 度. I. Hạn, kỳ, cũ, đoạn : *Ăn có độ ; độ đường ; hàn-thư-biên xuống 12 độ ; đường vòng tròn chia ra 360 độ.*

Độ-lượng 量. Lòng rộng rãi có thể bao-dung được người ta : *Người có độ-lượng.*

VĂN-LIỆU. — Tinh-kỳ giục-giã, đã mong độ về. — Lâm-thanh mấy độ, đi về dặm khơi (K). — Mai hai độ nở, mời dòi lòng ta (Nh-đ-m). — Hợp tan mấy độ, trước sau mấy làng (Nh-đ-m).

II. Đều cho qua (không dùng một mình).

Độ-nhật 日. Làn-hồi qua ngày : *Kiểm ăn độ-nhật. || Độ-thân 身.* Làn-hồi nuôi sống lấy mình : *Tìm kế độ-thân.*

Độ 渡. 1. Bến. — 2. Đưa sang bến bên kia. Nghĩa rộng : cứu vớt, ủng-hộ : *Ông-vãi độ cho con cháu ; Phật độ cho chúng-sinh.*

Độ-diệp 牒. Bằng cấp của nhà sư : *Hòa-thượng cấp độ-diệp cho lũng-đồ. || Độ-sinh 生.* Cứu giúp cho muôn vật *Độ-sinh nhờ ước cao dày (K). || Độ-trì 持.* Cứu vớt che chở : *Tổ-tiên phủ-hộ độ-trì cho con cháu. || Độ-vong 亡.* Lễ cầu cho linh-hồn người chết được siêu-thoát.

ĐỐC

Đốc. Phần cuối cùng cái cán : *Đốc gậy, đốc giáo, đốc cờ.*

Đốc 督. Cai quản, coi sóc (không dùng một mình).

Đốc-biện 辨. Trông nom cai-quản. || **Đốc-binh 兵.** Chức quan võ. || **Đốc-công 工.** Trông coi thợ-thuyền. || **Đốc-chiến 戰.** Chức quan binh coi lúc đánh trận. || **Đốc-hậu 後.** Người cai-quản đám quân đi sau. || **Đốc-học 學.** Chức coi việc học trong một tỉnh. || **Đốc-lý 理.** Chức thị-trưởng ở các thành-phố Bắc-kỳ. || **Đốc-thúc 勅.** Trông coi giục-giã : *Đốc-thúc thợ-thuyền. || Đốc-suất 率.* Trông coi gióng-giã : *Đốc-suất binh-mã.*

ĐỘC

Độc 毒. 1. Có nọc, có chất làm hại tinh-mệnh người : *Rắn độc ; Nước độc. — 2. Hiềm-ác : Người này có tính độc.*

Độc-ác 惡. Thâm-hiềm : *Ăn ở độc-ác. || Độc-địa.* Cũng nghĩa như « độc-ác ». || **Độc-phụ 婦.** Người đàn-bà nham-hiềm.

VĂN-LIỆU. — Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa (C-o). — Tay tạo-hóa có sao mà độc (C-o). — Ma thiêng, nước độc (T-ng).

Độc 獨. Một mình : *Con độc, cháu đàn (T-ng).*

Độc-dinh 丁. Con một. || **Độc-lập 立.** Đứng một mình, không nương-tựa vào ai : *Người ta phải có tính độc-lập. || Độc-mộc 木.* Thử thuyền làm bằng một súc gỗ : *Thuyền độc-mộc. || Độc-thân 身.* Trơ-trọi một mình, không lấy vợ : *Chủ-nghĩa độc-thân.*

Độc 讀. Đọc (không dùng một mình).

Độc-bản 本. Sách tập đọc. || **Độc-chúc 祝.** Đọc văn-tế. || **Độc-giả 者.** Người đọc sách, đọc báo : *Tờ báo này được nhiều độc-giả.*

ĐÔI

Đôi. Hai chiếc đối với nhau : *Đôi đũa, đôi giày.* Nghĩa rộng : hai : *Đôi bên, đôi vợ chồng, đi hàng đôi.*

Đôi-co. Nói hai người có việc lôi-thôi, phải giáp mặt đề phân phải trái : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đôi đôi-co (Tr-lh).*

VĂN-LIỆU. — Một chốn, đôi quê. — Vợ chồng như đũa có đôi. — Đôi ta như thề hoa lại, Chồng đây vợ đấy, kếm ai trên đời. — Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai. — Vua chúa cấm đoán làm chi, Đều đôi con dì chẳng lấy được nhau. — Công tư đôi lẽ đều xong (K). — Duyên đôi lứa cũng là duyên mặn nồng (K). — Sóng thu một nét hạt châu đôi hàng (Nh-đ-m).

Đôi 堆. Đống : *Xin cho thiên-thổ một đôi (K).*

Đôi-hồi. Giải bày tình-lự : *Cùng nhau chưa kịp đôi-hồi (H-Ch).*

Đôi-hồi. Thúc-giục : *Trống giục đôi-hồi.*

ĐỐI

Đối 對. I. Thừa lại, trả lời (không dùng một mình).

Đối-đãi 待. Cư-xử thù-ừng : *Đối-đãi với anh em tử-tế. || Đối-đáp 答.* Trả lời lại : *Đối-đáp tron-tru ; Tài đối-đáp. VẦN-LIỆU.* — Đối gia đối giảm (T-ng).

II. Địch lại, cự lại (không dùng một mình).

Đối đầu 頭. Người chống lại với mình : *Bên nguyên là đối đầu bên bị. || Đối-dịch 敵.* Chống lại : *Đem quân ra đối-dịch với bên thù. || Đối-phó 付.* Dùng tài-trí mà chống lại : *Gặp lúc khó-khăn, phải tìm phương-pháp mà đối-phó. || Đối-thủ 手.* Tay đối-dịch với mình : *Đánh cờ gặp tay đối-thủ.*

III. Sánh nhau, ngang nhau, giáp mặt nhau : *Đem thân đối với cương-thường* (Nh-đ-m). — *Bày cái này đối với cái kia ; Hai câu đối nhau.*

Đôi-âm ○ 飲. Ngồi uống rượu với nhau : *Hai người ngồi đối-âm.* || **Đôi-chất** ○ 質. Hỏi phải trái cả hai bên cùng một lúc ở chỗ công : *Đôi cả nguyên bị lên đối-chất.* || **Đôi-chiếu** ○ 照. Đem hai cái ra so sánh với nhau : *Đem đối-chiếu hai tờ hợp-đồng.* || **Đôi-chứng** ○ 證. Đem người làm chứng ra để đối-chất : *Tòa đòi làn-bàng ra đối-chứng.* || **Đôi-diện** ○ 面. Đối mặt với nhau : *Ngồi đối-diện với nhau.* || **Đôi nợ**. Bản nợ người nợ sang người kia.

Đối 對. Hai vế văn chọi nhau : *Làm câu đối.*

Đối-liên ○ 聯. Câu đối. || **Đối-trướng** ○ 帳. Câu đối và bài chương : *Cửa hàng bán đối-trướng.*

ĐÔI

Đôi. Gò đất to : *Đồi chè, đồi tranh.*

VĂN-LIỆU. — *Kêu như cháy đồi.* — *Một mù bãi cát, đồi tranh* (H.T).

Đôi 頹. Lở nát (không dùng một mình).

Đôi-bại ○ 敗. Hư-hỏng không thể cứu được : *Phong-tục đồi-bại.* || **Đôi-hoại** ○ 壞. Hư-hỏng đổ nát : *Lâu-dài dữ đồi-hoại.* || **Đôi-tệ** ○ 弊. Suy kém : *Văn-hóa đồi-tệ cần phải sửa lại.*

Đôi-mời. Loài rùa bề, mai có hoa đẹp, dùng để làm đồ.

VĂN-LIỆU. — *Tóc quần chải lược đồi-mời, Chải dùng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần* (C-d).

ĐÔI

Đôi. Thay đi, thế vào : *Đôi ruộng, đôi di làm xa.*

Đôi-chác. Tiếng chung nói về đôi. || **Đôi lốt.** Thay cái vô ngoài : *Rắn đôi lốt.* Nghĩa bóng : thay hình, đổi dạng : *Đôi lốt đi trốn.* || **Đôi vai.** 1. Đang khiêng gánh vai bên này đổi sang khiêng gánh vai bên kia. — 2. Thay vai vai áo : *Áo đôi vai.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi trắng, thay đen.* — *Vật đôi, sao đời.* — *Phải sao thì chịu âm-thầm, Biết rằng đôi chác, bán cầm cho ai.* — *Những là đắp nhỡ, đồi sâu* (K). — *Dẫu lòng đôi trắng, thay đen khó gì* (K). — *Đôi thay nhận yến đã hồng đầy niên* (K). — *Đôi hình khuê-nữ, ra hình yên-chí* (Nh-đ-m). — *Xưa nay đôi vợ biết bao nhiêu người* (Nh-đ-m).

ĐÔI

Đôi. Độ, thôi, chừng : *Đôi đường, đôi ruộng ; Yêu nhau quá đôi nên mê.*

VĂN-LIỆU. — *Bờ sương đôi tuyết bao nài* (H.T). — *Yêu nhau quá đôi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười* (C-d).

Đôi. Sai, lỡ : *Đôi chờ, đôi hẹn, đôi xuất com.*

Đôi. Xem « nổi ».

ĐỘI

Đội. Đe lên trên đầu : *Đội nón, đội khăn, đội thùng.* Nghĩa bóng : 1. Chịu, nhận : *Đội ơn.* — 2. Tăng bốc : *Vào cánh với nhau mà đội nhau lên.*

Đội bằng. Đổ cuối cùng. || **Đội đơn.** Dàng đơn để khiêu oan. || **Đội lốt.** Trùm khoác cái vỏ của vật khác vào mình : *Đội lốt hươu lấy sữa.* Nghĩa bóng : mượn thân-thể hay tiếng-tâm của người để dọa và lừa thiên-bạ : *Đội lốt người trinh-thám để dọa người.* || **Đội sỏ.** Đứng cuối cùng sỏ : *Được kỷ bồ mà đứng đội sỏ.*

VĂN-LIỆU. — *Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao* (K). — *Tác lòng thề chẳng đội trời với ai* (Nh-đ-m). — *Hoa thơm muốn đội ơn trên* (C-o).

Đội 隊. Một toán quân : *Đội quân liên-phong.*

Đội-ngũ ○ 伍. Từng đội, từng ngũ : *Quán lính chia thành đội-ngũ.* || **Đội-trướng** ○ 長. Một chức nhỏ về bên võ.

VĂN-LIỆU. — *Muôn cơ, nghìn đội trập-trùng khải-ca* (L-V-T).

Đội-xếp. Linh cảnh-sát coi việc tuần-phòng trong thành-phố.

ĐỒM

Đốm. Có lấm-chấm sắc khác chen vào : *Chó đốm, lợn đốm.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoan, tứ đốm* (tướng chó).

Đốm-đốm. Xem « đom-đóm ».

ĐỒN

Đồn. Đò bằng sứ, bằng sành dùng để ngồi hay để chậu cảnh.

Đồn 敦. Hậu (không dùng một mình).

Đồn-đốc ○ 篤. Chăm-chỉ, ăn-cần : *Đồn-đốc việc học.* ||

Đồn-hậu ○ 厚. Hậu-hỷ : *Ăn-ở đồn-hậu.*

ĐỒN

Đốn. 1. Chặt, đẵn : *Đốn củi, đốn cây.* — 2. Cắt ngắn đi : *Đốn gấu áo.*

VĂN-LIỆU. — *Vào rừng đốn củi bán hầu chợ phiên* (L-V-T).

Đốn 頓. Suy kém, hư-hỏng : *Đốn đời, đốn kiếp.*

Đốn 頓. Cúi xuống, tỏ ý tôn-kính. Thường dùng để dưới chỗ để tên trong thư-từ đối-trướng : *Đốn thư, đốn bài, đốn thủ.*

ĐỒN

Đồn. Truyền lan ra : *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Tin sương đồn-dại xa gần xôn-xao* (K). — *Nghe đồn rằng có con nào ở đây* (K). — *Sao xưa nay vẫn chưa nghe tiếng đồn* (Nh-đ-m). — *Danh con sớm rạng tiếng thầy đồn xa* (L-V-T). — *Truyện chàng đồn dậy kinh-thành* (Nh-đ-m).

Đồn 屯. Chỗ quân đóng để canh phòng: *Đóng đồn, ha trại.*

Đồn-ải 〇 隘. Đồn với ải, chỗ lính đóng để canh-hòng biên-giới. || **Đồn-diên** 〇 田. Chỗ lính đóng làm ruộng để lấy lương ăn. Nay lạm-dùng để gọi nơi khai-khẩn thành ruộng đất: *Nhà-nước cho mở chỗ đất hoang làm đồn-diên.*

VĂN-LIÊU. — Đại-quân đồn đóng cõi đông (K). — Kíp sai binh mã bỏ đồn tìm quanh (Nh-đ-m).

Độn

Độn. Thềm lẫn vào cho thành nhiều: *Cơm thối độn khoai.*

Độn. Mơn tóc hay miếng vải quần lẫn đề vào trong khăn: *Cải độn tóc, cải độn khăn.*

Độn 鈍. Nhục, không sắc-sảo tinh-nhanh, chậm tri khôn: *Người độn.*

Độn 遁. Một phép tinh Thái-ất: *Ông thầy bấm độn gici.*

Độn 遁. Trốn (không dùng một mình).

Độn-thổ 〇 土. Trốn xuống đất: *Phép độn-thổ.*

Đồng

Đồng. 1. Đặc, sát lại với nhau: *Thịt đồng, mỡ đồng.* — 2. Nhiều: *Đồng người; đồng con.*

Đồng-đúc. Nhiều người: *Họ-hàng đồng-đúc.*

VĂN-LIÊU. — Đồng như kiến cỏ. — Đồng như mắc cửi. — Đồng đàn, dài lũ. — Đồng tay hơn hay làm. — Thín-thít như thịt nấu đồng. — Cả sông, đồng chợ, lắm vợ nhiều con. — Ba quân đồng mặt pháp-trường (K).

Đồng 冬. Mùa cuối cùng trong bốn mùa: *Mùa đông, tháng giá.* Tiếng văn-chương dùng để nói một năm: *Một ngày đằng-đẵng xem bằng ba đông.*

Đồng-chi 〇 至. Một tiết về mùa đông, ngày ngắn nhất, đêm dài nhất: *Người ta thường để đồng-chi rồi mới trồng cấy.*

VĂN-LIÊU. — Đồng the, hè dup. — Mùa hạ buồn bông, mùa đông buồn quạt. — Sầu dài ngày ngắn, đông đã sang xuân.

Đồng 東. Phương mặt trời mọc.

Đồng-cung 〇 宮. Cung làm ngánh mặt về phương đông, nơi Thái-tử ở, cho nên gọi Thái-tử là đông-cung. || **Đồng-đô** 〇 都. Tên thành Hà-nội về đời nhà Hồ. || **Đồng-kinh** 〇 京. Tức là Đông-đô. || **Đồng-lân** 〇 鄰. Láng giềng ở về bên đông (tiếng văn-chương): *Hải-đường là ngọn đông-lân (K).* || **Đồng-quân** 〇 君. Chúa mùa xuân: *Chủ hoa dành đã đông-quân đầy rồi (H.T).* || **Đồng-sàng** 〇 床. Giường kê về hướng đông, trở nghĩa con rề: *Tắc lòng e chữa xừng ngói đông-sàng (Nh-đ-m).*

VĂN-LIÊU. — Dương đông, khích táy. — Đông có mây, táy có sao. — Mống đông, vồng táy. — Chớp đông nhay-nháy,

gà gáy thì mưa. — Sấm bên đông, động bên tây. — Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đông, đông tĩnh, lên đoàn, đoàn yên. — Vì ai ngăn đón gió đông.

Đồng

Đồng. Mò đất hay vật gì chất cao lên: *Đồng đất, đồng rơm, đồng củi.*

VĂN-LIÊU. — Một lễ sống, bằng đồng lễ chết. — Ngõn-ngang gò đồng kéo lên (K). — Đồng xương vô-dịnh đã cao bằng đầu (K). — Ngọc lành nữ đề ẩn trên đồng bùn (H.Ch).

Đồng 棟. Cột (không dùng một mình).

Đồng-lương 〇 樑. Xem « lương - đồng »: *Đồng - lương biết có xừng trong đại-tài (Ph. c. C. h).*

Đồng

Đồng. Nơi ruộng đất trồng-trọt cây cấy: *Làm đồng, thăm đồng.*

Đồng-áng. Nói chung về ruộng đất cây cấy: *Công việc đồng-áng.* || **Đồng-bằng.** Nói về xứ thấp, ruộng nương bằng phẳng: *Dân ở đồng-bằng đông hơn ở thượng-du.* || **Đồng-diên.** Cảnh đồng ruộng. || **Đồng nội.** Cũng như « đồng-áng ».

VĂN-LIÊU. — Gạo chợ, nước sông, củi đồng, dầu ống. — Xuân thu nhị vụ nhà nông, Xuống đồng thì cấy, lên đồng thì thôi. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bở cau. — Sớm ngày vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sông tát lên. — Trên đồng cạn, dưới đồng sâu, Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa (C-d).

Đồng. 1. Tiếng dùng dưng trên những tiếng trở về tiền bạc: *Đồng bạc, đồng tiền.* — 2. Nói chung về tiền: *Đồng công, đồng nợ, đồng lỗ, đồng lãi.*

VĂN-LIÊU. — Đồng tiền liền khúc ruột. — Đồng tiền như miếng thịt chín. — Hạt tiền nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền. — Quan văn mất một đồng tiền, Coi bằng quan vô mất quyền quận-công. — Đồng một có người, đồng mười có ta. — Đồng bức thì qua, đồng quà thì nhớ (T-ng).

Đồng. Một phần mười trong một lượng.

Đồng cân đồng lượng. Nói về mặt cân: *Tính lừng đồng cân đồng lượng.*

Đồng 銅. Một thứ kim-loại, sắc đỏ: *Nồi đồng, mâm đồng, tượng đồng.*

Đồng điều. Đồng nguyên chất: *Tiệc thay hột gạo làm-soan, Thổi nồi đồng điều lại chan nước cà (C-d).* || **Đồng-hồ** 〇 壺. Một thứ đồ cổ dùng để đo thì giờ: *Mất chưa nhấp, đồng-hồ đã cạn (C-o).* Bây giờ dùng để trở cái máy chỉ thời giờ. || **Đồng mắt cua.** Đồng đỏ như mắt cua. || **Đồng tụ.** Đồng ở mỏ Tụ-long trên mạn ngược. || **Đồng-trụ** 〇 柱. 1. Cột đồng. — 2. Cột đồng của Mã-Viện dựng ở nước ta.

VĂN-LIÊU. — Chi khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên công, nên chiêng. — Đàn-ông mà lấy đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông. — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trình-tiết lại pha lộn chì. — Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng (C-o). — Phòng văn hơi giá như đồng (K). — Trơ như đá, vững như đồng (K).

Đồng 同. Cùng, giống như : Hai thứ hàng bán đồng một giá.

Đồng-bàn 〇 盤. Cùng ăn một mâm : Phụ-tử đồng-bàn. || **Đồng-bang 〇 邦.** Cùng một nước. || **Đồng-bang 〇 幫.** Cùng một hàng bang : Đồng-bang Quảng-dông, đồng-bang Phúc-kiến. || **Đồng-bào 〇 胞.** Cùng một học cha mẹ sinh ra : Anh em đồng-bào. Nghĩa rộng : người cùng một nước : Nên cứu giúp người đồng-bào trong khi tai nạn. || **Đồng-bệnh 〇 病.** Cùng chung một chứng bệnh, một cảnh-ngộ : Đồng-bệnh tương-liên. || **Đồng-canh 〇 庚.** Cùng một tuổi. || **Đồng-chí 〇 志.** Cùng một chí-hướng giống nhau : Bạn đồng-chí. || **Đồng-chủng 〇 種.** Cùng chung một giống : Tàu với ta là người đồng-chủng. || **Đồng-đảng 〇 黨.** Cùng một đảng : Người đồng-đảng theo một chủ-nghĩa. || **Đồng-đạo 〇 道.** Cùng theo một đạo. || **Đồng-diệu 〇 調.** Cùng chung một cảnh-ngộ : Ta cũng nói linh, thương người đồng-diệu (tựa Kiều). || **Đồng-hóa 〇 化.** Cùng hóa theo : Chính-sách đồng-hóa. || **Đồng-hương 〇 鄉.** Cùng ở một làng : Ở nơi xa lạ, ít gặp người đồng-hương. || **Đồng-khoa 〇 科.** Đỗ cùng một khoa : Hai ta đồng-học đồng-khoa (Ph-Tr). || **Đồng-lần.** Cùng theo một lượt như nhau : Cửa chung thiên-hạ đồng-lần. || **Đồng-liêu 〇 僚.** Cùng làm quan với nhau. || **Đồng-loại 〇 類.** Cùng chung một loài. || **Đồng-minh 〇 盟.** Cùng thề ước với nhau : Hai nước đồng-minh với nhau. || **Đồng-môn 〇 門.** Cùng học một thầy : Bạc-bà học với Tú-bà đồng-môn (K). || **Đồng-nhân 〇 人.** Chung cả mọi người : Đồng-nhân đều biểu đồng-linh ưng-thuận. || **Đồng-niên 〇 年.** 1. Cùng một tuổi : Bạn đồng-niên. — 2. Đỗ cùng một khoa : Đỗ đồng-niên. || **Đồng-nghiệp 〇 業.** Cùng làm một nghề. || **Đồng-phạm 〇 犯.** Cùng can một tội. || **Đồng-quận 〇 郡.** Cùng ở một quận. || **Đồng-song 〇 窗.** Cùng học một trường. || **Đồng-sự 〇 事.** Cùng làm một nghề một việc. || **Đồng-tâm 〇 心.** Cùng một lòng : Cùng nhau kết bạn đồng-tâm (L-V-T). || **Đồng-tình 〇 情.** Cùng một ý muốn như nhau. || **Đồng-tông 〇 宗.** Cùng một dòng họ : Người đồng-tông không lấy được nhau. || **Đồng-thanh 〇 聲.** Cùng nói : Đồng-thanh mới hỏi nào là phu-nhân (K). || **Đồng-thành 〇 城.** Cùng làm đường-quan trong một thành. || **Đồng-tri-phủ 〇 知府.** Chức tri-phủ mà hàm kém tri-phủ. Gọi tắt là đồng-tri.

VĂN-LIÊU. — Đồng-tịch, đồng-sàng.

Đồng 筒. Ống (không dùng một mình) : Suy-đồng (ống thổi chim) ; Thi-đồng (ống đựng thơ).

Đồng 童. Trẻ con (không dùng một mình).

Đồng-ấu 〇 幼. Trẻ nhỏ : Học lớp đồng-ấu. || **Đồng-dao 〇 謠.** Câu hát của trẻ con. || **Đồng-nam 〇 男.** Con trai tân. || **Đồng-nữ 〇 女.** Con gái tân. || **Đồng-tiện 〇 便.** Nước tiểu trẻ con : Thuộc lăm đồng-tiện. || **Đồng-tử 〇 子.** Trẻ con : Theo chân đồng-tử năm ba (Ph-Tr). || **Đồng-trinh 〇 貞.** Con gái nhà tu bên đạo Da-tô.

Đồng 瞳. Con ngươi (không dùng một mình).

Đồng-tử 〇 子. Con ngươi.

Đồng-đăng. Tên một hạt thuộc châu Văn-uyên tỉnh Lạng-son.

VĂN-LIÊU. — Đồng-đăng có phổ Kỳ-lừa, Có nàng Tô-thị, có chùa Tam-thanh. — Thứ nhất thì bầu Chi-lăng, Thứ hai thì khế Đồng-đăng, Kỳ-lừa (C-d).

Đồng-nai. 1. Tên một con sông ở Nam-kỳ. — 2. Tên một xứ ở vào lưu-vực sông Đồng-nai.

Đồng-tước 銅雀. Tên một cái đền của Tào-Tháo dựng về đời Tam-quốc : Một đền Đồng-tước khóa xuân hai Kiều (K).

Đồng-vọng. Tiếng nghe văng-vẳng xa : Tiếng dịch, thồi nghe chừng đồng-vọng (C-o).

Đồng

Đồng. Làm ra bộ giống-giác : Nói đồng, gọi đồng sai đồng.

Đồng 董. Cai-trị (không dùng một mình).

Đồng-binh 〇 兵. Chức quan võ : Kẻ quyền tham-lán, người quyền đồng-binh (Nh-đ-m). || **Đồng-lý 〇 理.** Một chức quan coi việc binh trong khi đi thừ : Đồng-lý quân-rv. Chức quan đứng đầu coi các buồng giấy trong một tòa : Đồng-lý văn-phòng. || **Đồng-nhung 〇 戎.** Chức nguyên-sứ coi quân đi đánh giặc.

Đồng 董. Tên họ.

Đồng-tử 〇 子. Tức là Đồng Trọng-Thư, một nhà danh-nho đời Hán.

Đồng Thiên-vương 董天王. Tước phong cho đức thánh Gióng, người làng Phù-đồng, về đời Hùng-vương thứ 6, có công đánh giặc Ân.

Động

Động 動. Làm, phát khởi, lay chuyển, không yên, trái với tĩnh : Động long-mạch, động lòng, động binh.

Động-binh 〇 兵. Hợp binh lính để đi đánh giặc : Biên-quan có nước Sa-dà động-binh (Nh-đ-m). || **Động-cơ 〇 機.** Máy phát-động. || **Động cõn.** Nói về tình-dục phát-khởi. || **Động đồ.** Nói cơn đồ phát ra. || **Động-dung 〇 容.** Hơi khác dáng : Mới về có việc chi mà động-dung (K). || **Động-dụng 〇 用.** Nói khi có việc gì biến mà phải cần đến : Đem khi-giới phòng lúc động-dụng. || **Động-day.** Cựa-cạy : Ngồi yên không động-day. || **Động dĩ.** Nói đàn-bà con gái động tình. || **Động địa 〇 地.** Làm vang ầm cả một khu đất lên : Làm nên động địa kinh-thiên dùng-dùng. || **Động đất.** 1. Đất rung chuyển : Nhật-bản hay động đất. — 2. Động long-mạch : Xôm ầy hay chảy là tại động đất. || **Động đực.** Nói đàn ông con trai hay giống vật đực động tình. || **Động-kinh 〇 驚.** Một thứ bệnh ngất người đi, sùi bọt mép và trợn mắt. || **Động-lực 〇 力.** Sức phát-động. || **Động rừng.** Nói khi rừng không yên, có nhiều thú dữ ra. || **Động-sản 〇 產.** Của nôi, trái với bất-động-sản. || **Động-thổ 〇 土.** 1. Nói về đầu năm, khởi việc động đến đất. — 2. Lễ của thợ nề làm trước khi khai móng xây tường. || **Động-vật 〇 物.** Nói chung các loài sinh-vật tự cử-động được : Người và cầm-thú cùng là loài động-vật.

VĂN-LIỆU. — Rút dây động dưng. — Sấm bên đông, động bên tây. — Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng. — Tường đông lay động bóng cảnh (K). — Trượng-phu thoát đã động lòng bốn phương (K). — Nam-dinh nghe động trống châu đại-doanh (K). — Hương trời xa động trần-ai (C-o). — Phen này động việc binh-nhung (Nh-đ-m).

Động 洞. Hang núi : Động Hương-tích.

Động-phòng 洞房. Buồng cưới : Chọn ngày đại cát động-phòng nghênh thân (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Gặp thời kim-bảng động phòng cả hai (Ph-Tr). — Động phòng hoa chúc về đời thanh-tao (H-Chữ).

Động-dinh 洞庭. Tên một cái hồ lớn ở giữa hai tỉnh Hồ-nam và Hồ-bắc bên Tàu : Động-dinh phẳng-lặng một hồ trắng in (H. T).

Động 洞. Chỗ dân sơn-cước ở : Động Hoa-lư.

VĂN-LIỆU. — Xắn tay mở khóa động đào (K).

Đốp

Đốp. Tiếng nổ kêu dòn : Tát đánh đốp một cái. Nổ đánh đốp một cái.

Đốp. Tiếng gọi thẳng mỗ ở trong làng.

Độp

Độp. 1. Cắn bất thình-linh : Chó độp trộm một miếng. — 2. Tiếng gậy đánh hay là vật gì rơi : Quả rơi đánh độp một cái. Ngã đánh độp một cái.

Độp-độp thường nói là « dồm-độp ». Tiếng kêu khi đập vào cái gì mềm hay xốp : Đập vào cái nệm độp-độp.

Đốt

Đốt. Dùng lửa làm cho cháy : Đốt than, đốt đèn, đốt pháo. Nghĩa bóng : làm cho nóng quá : Lốp cùng-thông như đốt buồng gan (C-o).

VĂN-LIỆU. — Nắng như thiêu, như đốt. — Mua pháo mượn người đốt. — Cả gan cầm lửa đốt trời, Đốt trời chẳng cháy, lửa rơi xuống đầu. — Hồ ai đốt cháy ao bèo, Đẻ la gánh đá Đổng-triều về ngâm. — Con quân thì lại làm quan, Con nhà kẻ khó đốt than tổi ngày. — Con vua lấy thàng đốt than, Nó đưa lên ngàn, cũng phải đi theo. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ đánh tạch, tiền ỏi là tiền ! — Đốt lò hương ầy so tơ phỉm này (K). — Ngọn tâm-hỏa đốt rầu nết liễn (C-o). — Chim quỳên đào đất ăn dụn, Anh hùng lữ vận lên nguồn đốt than (Việt - nam phong-sử).

Đốt. Nói về loài côn-trùng chằm nhối vào da thịt người : Muỗi đốt, ong đốt, kiến đốt. Nghĩa bóng : chằm-chích bằng lời nói : Kẻ tự-đắc thường bị người ta nói đốt cho đau.

Đốt. Giống : Đốt tay, đốt mía, đốt tre.

VĂN-LIỆU. — Mía sâu có đốt. — Nổi phong-trần tính đã vừa đốt tay (Ph. h.).

Đột

Đột. Khâu mũi một và mau mũi : Đột tà áo.

VĂN-LIỆU. — Áo anh ai cắt, ai may, Đường là ai đột, cửa tay ai viền.

Đột 突. Nơi phẳng mà có chỗ nổi cao lên : Giữa cánh đồng đột lên một cái gò. Nghĩa rộng : bất thình-linh mà có : Đang làm việc, đột có người đến gọi phải đi ngay.

Đột-khởi 突起. Thình-linh nổi lên : Nhà bạch-ốc đột-khởi có người làm quan. || **Đột-ngột** 兀. Thình-linh, bất-thần : Đột-ngột xông vào nhà người ta. || **Đột-nhiên** 忽然. Thình-linh : Đột-nhiên có tin mừng.

Đớ

Đớ. Lý cùng không nói được nữa : Đớ họng, đớ lưỡi ra không nói được nữa.

Đờ

Đờ. Thờ ra không cử-động được : Say thuốc mất đờ ra.

Đờ-dẫn. Rù-rờ không được tinh-nhanh.

Đỡ

Đỡ. 1. Hứng lấy, đón lấy cho khỏi rơi, khỏi ngã, khỏi bị phải : Không nhanh tay đỡ thì rơi vỡ : Đỡ để. Dùng mọc để đỡ mũi dao. — 2. Giúp : Đỡ tiền. Làm đỡ.

Đỡ-dần. Giúp đỡ : Đỡ-dần công việc.

Đỡ. Giảm bớt đi : Bệnh đã đỡ, đỡ lúng, đỡ chời.

VĂN-LIỆU. — Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yếu chồng bảo về nhà đỡ cơm. — Chàng ơi, phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội, đỡ khi đói lòng.

Đợ

Đợ. Cầm cổ : Đợ ruộng.

VĂN-LIỆU. — Bán vợ, đợ con (T-ng).

Đới

Đới. Xem « dải ».

Đời

Đời. 1. Khoảng thời giờ từ lúc sinh ra đến lúc chết : Một đời người. — 2. Khoảng thời giờ của một ông vua trị vì : Đời Gia-long. — 3. Khoảng 30 năm : Đời cha, đời con. — 4. Nói chung cuộc thế-gian : Cuộc đời, việc đời.

Đời đời. Hết đời này sang đời khác : Đời đời có người làm quan.

VĂN-LIỆU. — Đời cha ủa mận, đời con khát nước. — Đời loạn đọc sách cho tỉnh, Đời bình lập võ cho giỏi. — Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiền, đời con sang giàu. — Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ăm cật no lòng thì thôi. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài hoa. — Đời người đến thế cũng xong một đời (K).

Đời. Gạt tro ở bếp ra cho lửa dễ cháy : Đời bếp.

Đợi

Đợi. Chực chờ cho gặp : *Đợi khách. Đợi thời.*

VĂN-LIỆU. — Ăn đợi, nằm chờ. — Sông sáu nước đục lờ-lờ, Cầm sáu đợi nước bao giờ cho trong. — Lạnh-lùng thay, giấc đêm đông! Áo đơn mỏng mảnh, mong trông đợi hè. — Quân bao tháng đợi năm chờ (K). — Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non (K).

Đơm

Đơm. Xếp vào cho đầy : *Đơm xôi, đơm cỗ.*

Đơm cúng. Đơm cỗ đến cúng từ-đường. Nghĩa rộng : nói chung việc thờ cúng ; *Lấy ai đơm cúng khói hương phụng thờ.* || **Đơm-đặt.** Thêm thắt, bày đặt : *Đơm-đặt nền điền.*

Đơm. Đồ đan bằng tre để đón bắt cá.

Đơm. Dùng cái đó để đón bắt cá : *Đơm cá.*

VĂN-LIỆU. — Đơm đó ngọn tre. — Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác đem lờ đến đơm (C-d).

Đơm. Đinh khuy vào áo : *Đơm khuy, đơm cúc.*

Đờm

Đờm. Chất lầy-nhầy trong cổ khạc ra : *Ho ra đờm.*

Đờm

Đờm. Xem « đảm ».

Đơn

Đơn. Một, trái với kép : *Chấn đơn, áo đơn.*

Đơn-bạc. Mỏng mảnh, không hậu : *Đồ làm đơn-bạc. Ăn ở đơn-bạc.* || **Đơn-sai.** Điều bạc, không thực : *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề (K).* || **Đơn-sơ.** Sơ sài.

VĂN-LIỆU. — Dù khi gió kếp mưa đơn (K). — Người đơn, của hiếm, khó phần chở-che (H.Ch).

Đơn. Tờ giấy kê khai vật gì hay việc gì : *Đơn thuốc, đơn hàng, đơn kiện.*

VĂN-LIỆU. — Làm đơn ái-mộ dâng liêu một chương (Nh-d-m).

Đơn. Một thứ bệnh da mẩn đỏ lên và ngứa.

Đơn. 1. Thù cây có lá dùng để chữa bệnh đơn. — 2. Thù cây dùng lá để ăn gỏi. — 3. Thù cây có hoa từng chùm đỏ hay vàng, thường trồng ở đình chùa.

Đón

Đón. Gạo xay, giã hay vỡ.

Đón. Yếu hèn : *Đón hèn, đón mặt.*

Đờn

Đờn. Xem « đàn ».

Đớp

Đớp. Nhảy đến mà ngoạm nhanh lấy : *Cá đớp mồi.*

VĂN-LIỆU. — Con cóc nằm ở bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời (Việt-nam phong-sử).

Đột

Đột. Lộp, bậc : *Đột sóng, đột núi.*

Đột-đột (thường nói là đờn-đột). Nói người có tật ở lưỡi, nói không được rõ : *Tiếng nói đột-đột.*

Đu

Đu. Thử đồ chơi bắc gióng, buộc dòng miếng ván để người ta đứng lên, dún mình cho nó đưa đi đưa lại : *Đánh đu.*

VĂN-LIỆU. — Đánh đu với tình. — Cạy sọc cạy đu nhiều chị dún (thơ cổ).

Đu-đu. Một thứ cây, thân thẳng, có xo, lá to, cuống dài và rỗng, quả ăn được.

Đu-đu tía. Tức là cây thầu-dầu tía.

Đú

Đú. Đùa nghịch.

Đú-đờn. Đùa nghịch iêng-lơ : *Vì quan đủ-đờn cho dân nó nhờn.* || **Đú mớ.** Đùa nghịch : *No cơm, đủ mớ.*

Đù

Đù (tiếng tục). Dùng để chửi nhau.

VĂN-LIỆU. — Đù cha con bướm trắng, Đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua. — Rày thì đủ mớ cái hồng-nhan (thơ Chiêu-Hồ).

Đủ

Đủ. Không thiếu, không sót, vừa vặn : *Đủ ăn, đủ tiêu, đủ điều.*

VĂN-LIỆU. — Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi. — Người sao hiểu nghĩa đủ điều (K). — Làng chơi ta phải biết cho đủ điều (K).

Đụ

Đụ (tiếng tục). Cũng như « đéo ».

Đua

Đua. Ganh nhau, theo nhau : *Đua tài đua sức, đua nhau ăn mặc.*

Đua chen. Ganh đua chen-chúc : *Cuộc đời dương buổi đua chen.*

VĂN-LIỆU. — Thuyền đua thì lái cũng đua, Bè ngỗ di trước, bè dừ đi sau. — Nhờ trời mưa thuận gió hòa, Nào cây nào cấy, trẻ già đua nhau. — Muốn hồng nghìn lư đua tươi (C-o).

Đũa

Đũa. Bữa, nghịch, ghẹo : Nói đũa, chơi đũa.

Đũa

Đũa. Đồ dùng để gắp : Đũa son, đũa mộc.

Đũa cả. Đũa to mình dẹt, để ghề cơm, xới cơm.

VĂN-LIỆU. — Vợ đũa cả nắm. — Đũa mốc chời mâm son. — Vợ dại không hại bằng đũa cong. — Bẻ đũa chẳng bẻ được cả nắm. — Có vợ có chồng, như đũa có đôi. — Đôi ta như đũa đồng-dong. Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha. — Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng. — Mùn hoa lại phải chiều hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son (C-d).

Đúc

Đúc. 1. Nấu loại kim cho chảy rồi đổ vào khuôn làm thành đồ : Đúc chuông, đúc tượng, đúc tiền. Nghĩa bóng : Đồn lại, hợp lại mà thành : Khi thiêng đúc lại một nhà họ Lương (H-T). — 2. Nấu cho đặc lại : Đúc hai nước thuốc làm một. Nghĩa bóng : làm cho câu văn nhiều ý mà ít lời : Văn phải đúc lại mới hay.

VĂN-LIỆU. — Hoài hời nói kẻ vô-tri, Một trăm gánh chỉ đúc chẳng nên chuông. — Khen câu ngọc đúc vàng dung Nh-d-m).

Đúc (bánh). Thử bánh quấy bằng bột gạo tẻ với nước sôi : Bánh đúc chấm tương.

VĂN-LIỆU. — Một bánh đúc, dạ đường phèn. — Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời dì ghê có thương con chồng (C-d).

Đục

Đục. Đồ làm bằng sắt để đục, để khoét.

Đục. 1. Dùng cái đục hay vật gì làm cho thủng ra : Đục gỗ, đục tường. — 2. Ăn mòn, ăn thủng : Mối đục gỗ. Nghĩa bóng : lấy dần mòn hết của : Quan tham hay đục của dân.

Đục. Không trong : Nước đục.

VĂN-LIỆU. — Đục nước béo cò. — Đục từ đầu sông đục xuống. — Đứng chờ em xấu em đen, Kia như nước đục đánh nhên lại trong. — Sông sâu nước đục lơ-dờ, Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong. — Lỡ-làng nước đục bụi trong (K). — Đến điều sông đục, sao bằng thác trong ! (K). — Nước trong khe suối chảy ra, Minh chế ta đục, minh đã trong chưa (C-d).

Đuềnh

Đuềnh. Vô-tâm : Người ấy đuềnh lắm.

Đuềnh-đoàng. Cũng như « đuềnh » : Đuềnh-đoàng như vô-tràng công-lữ (con cua).

VĂN-LIỆU. — Cậu nó thực là đuềnh, hay rượu chè be-bét, hay cờ bạc ngang-làng, tể đến sau lưng nào có đểch (cầu đối).

Đuềnh

Đuềnh-đoàng. Nhạt-nhèo, vô-vị : Đuềnh-đoàng như canh cần nấu suông.

Đui

Đui. Tật mắt không trông thấy nữa : Bảy mươi chưa đui, chưa què mới khoe rằng tốt.

VĂN-LIỆU. — Giàu diếc, sang đui. — Loạc-choạc như vạc đui. — Tối trời bắt xam trông sao, Xam thề xam thấy ông nào xam đui.

Đùi

Đùi. Phần chân, từ háng đến đầu gối.

Đùi non. Chỗ bắp thịt ở phía trong đùi.

VĂN-LIỆU. — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mỏ cua, bát ốc, cho rêu bám đùi (C-d).

Đũi

Đũi. Thử hàng dẹt bằng tơ gốc : Yếm đũi ; thắt lưng đũi.

VĂN-LIỆU. — Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng, Thắt lưng, đũi tím, nhẫn đồng đeo tay (C-d).

Đũi. Giá đồng nhiều tầng : Đũi cổ, đũi lăm.

Đúm

Đúm. Quần tụ nhau mà chơi, mà hát : Hát đúm. Đánh đàn, đánh đúm.

Đúm. Đồ chơi của trẻ con, khâu bằng vải với bông, hình như con chó.

Đùm

Đùm. Bọc lại thành túm : Đùm cơm, gói mắm.

Đùm-bọc. Bao bọc. Nghĩa bóng : cuu mang che chở : Anh em đùm-bọc lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — Áo xiêm đùm bọc lấy nhau (K). — Lá lành đùm lá rách. — Đã lòng đùm-bọc yêu vì, Thì anh đắp-diêm, trảm bề dại khôn (C-d).

Đùm. Cái bọc nhỏ : Đùm gạo.

Đun

Đun. 1. Đầy : Đun cái xe, đun cái cánh cửa. — 2. Đầy củi vào bếp cho cháy. Nghĩa rộng : thổi-nấu : Đun nước. Đun-nấu. Nói chung về việc thổi nấu.

Đún

Đún-đờn. Chợt nhà, không đứng-dần : Lạp nghiêm ai dám tới gần. Bởi quan đún-đờn cho dân mới nhờn (C-d).

VĂN-LIỆU. — Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún-đờn như ngô được vàng (C-d).

Đùn

Đùn. Ở trong đây ra hay ở dưới đây lên : Mỗi đùn, kiến đùn.

Đùn-đùn. Tuôn ra liên-liền : Đùn-đùn kéo lằng mảy mảy đóa (phủ cồ).

VĂN-LIỆU. — Tồ do thiên-tàng, huyết do mỗi đùn (Tr-th). — Mặt đất đùn, này thóc này rau, dầu lòng Có-trúc (phủ Tây-hồ). — Mặt đất mảy đùn của ải xa.

Đụn

Đụn. Đống cao, nói về rơm rạ, thóc lúa : Đụn rơm, đụn thóc, đụn lúa.

VĂN-LIỆU. — Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chín đụn, mười trâu cũng nghèo. — Nhà anh chín đụn, mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cần rửa chân (C-d).

Đúng

Đúng. Nhắm, không sai, vừa tới, vừa kịp : Đúng hẹn, đúng giờ, ngắm cho đúng.

Đùng

Đùng. Tiếng nổ. Nghĩa rộng : bất thình lình : Đùng một cái, nó biến đâu mất.

Đùng-đùng. Tiếng nổ liên-thanh : Súng bắn đùng-đùng. Nghĩa rộng : cũng như đùng : Nổi giận đùng-đùng ; đùng-đùng chạy đến.

VĂN-LIỆU. — Đùng-đùng gió giục mây vần (K). — Sở Khanh thét mắng đùng-đùng (K). — Bệnh Tề-Tuyền đã nổi lên đùng-đùng (C-o). — Mênh-mông trời thăm đùng-đùng sóng gieo (L-V-T).

Đùng

Đùng-đỉnh. Trở bộ trùng-trình, không cần, không vội. Cũng nói là « đùng-đa đùng-đỉnh ».

VĂN-LIỆU. — Đùng-đa đùng-đỉnh, gái thuyền-quyên mê tướng mến tài cao (phủ cồ). — Ai ơi trời chẳng trao quyền, Tái thơ đùng-đỉnh, đạo miên thủ què. — Ngựa le-le cũng đến bến giang, Voi đùng-đỉnh cũng sang qua đò.

Đúng

Đúng. Đường vòng giữa cái quần : Đúng quần.

Đụng

Đụng. Chạm vào, động đến : Đi đụng phải cái cột.

Đụng-chạm. Va động phải. Nghĩa bóng : Đả-động đến : Nói đụng-chạm đến người ta.

VĂN-LIỆU. — Ra đụng, vào chạm. — Cú đầu dăm đụng tiền-nga mũi-miêu (Ph. c. C h). — Khi vào xát áo, khi ra đụng quần (Nh-đ-m).

Đụng. Góp tiền mua con vật gì làm thịt chia nhau : Ăn đụng lợn.

Đuốc

Đuốc. Bó nửa tre, cỏ v. v. dùng để đốt cho sáng : Đốt đuốc đi đêm.

Đuốc hoa. Cây sáo đốt trong phòng cưới : Bàng vàng rõ mặt, đuốc hoa định ngày (Nh-đ-m). || **Đuốc tuệ.** Nói về trí sáng của nhà Phật : Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên (C-o).

VĂN-LIỆU. — Trong đom đóm, ngoài bó đuốc. — Trăm bó đuốc cũng vô được con ếch. — Chân mình những cửt bê bê, Lại còn cầm đuốc mà giế chân người. Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng đuổi sao (K). — Đuốc vương-giả chi-công là thế (C-o). — Đuốc soi chẳng chút đình-ninh dăm lửa (Nh-đ-m).

Đuôi

Đuôi. Phần nhỏ và dài mọc ở đằng đít : Đuôi chó, đuôi mèo. Nghĩa bóng : phần cuối cùng : Câu chuyện có đầu, có đuôi.

Đuôi gà. Mớ tóc vấn thừa ra ngoài khăn như đuôi con gà : Tóc bỏ đuôi gà. || **Đuôi nheo.** Hình dài cheo-cheo như đuôi cá nheo : Cờ đuôi nheo, bãi đuôi nheo. || **Đuôi sam.** Bím tóc của người Tàu về đời Mãn thanh. Cũng gọi là đuôi chuột.

VĂN-LIỆU. — Đầu voi, đuôi chuột. — Khởi vòng cong đuôi (T-ng).

Đuối

Đuối. Yếu, kém sức, chìm xuống không lên được : Đuối sức, đuối hơi, chết đuối.

VĂN-LIỆU. — Chết đuối vớ phải bọt. — Chết đuối vớ được cọc (T-ng).

Đuối. Thứ cá ở nước mặn, mình đẹp, đuôi dài như cái roi.

Đuối

Đuối. 1. Chạy theo để bắt : Đuối kẻ cướp. — 2. Tổng đi : Đuối đi không cho ở nhà.

VĂN-LIỆU. — Đuối chẳng được, thu làm phúc. — Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi. — Tết đã đuổi đến sau lưng, Ông vãi thì mừng, con cháu thì lo. — Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba heo đuổi đi (C-d).

Đụp

Đụp. Nhiều lần : Áo chụp. Tú chụp.

Đụp-đụp. Thường nói là đùm-đụp. Tiếng đập vào bông : Đập vào chân chụp chụp.

Đút

Đút. Cho vào trong khe, trong lỗ : Đút tay vào túi. Nghĩa bóng : cho ngầm : Đút liền cho quan.

Đút-lót. Đi lẻ ngầm cho xong việc : Việc này phải có tiền đút-lót mới xong. || **Đút nút.** Cho cái nút vào lỗ cho kín : Đút nút miệng vó. Nghĩa rộng : cuộn lại mà nhét xó một chỗ : Quần áo bỏ đút nút một chỗ.

VĂN-LIỆU. — Túi tham của đút chặt lên (Nh-đ-m).

Đut

Đut. Kém trí khôn, không bằng người : *Cậu học-trò này đut lắm.*

Đut. Ăn núp : *Đut mưa, đut nắng.*

Đứ

Đứ-dừ. Thẳng cứng ra : *Chết ngay đứ-dừ.*

Đừ

Đừ. Ngần ra, mỗi mết không muốn cử-động : *Ngồi đừ ra.*

Đưa

Đưa. 1. Cầm trao cho người ta : *Đưa cho tôi quyển sách.* — 2. Đem đi, dắt đi : *Đưa con đi chơi. Đưa người đi làm.* — 3. Đầy hay đun cho vắng đi vắng lại : *Đưa vắng, đưa du.*

Đưa chân. Tiễn người ta đi : *Đưa chân khách xuống tàu.* || **Đưa dâu.** Nhà gù đem cô dâu về nhà chồng : *Đưa dâu, đón rể.* || **Đưa đám.** Đi theo đám ma đến huyệt. || **Đưa đầy.** Nghĩa bóng : nói cho xong chuyện : *Đưa đầy đầu lưỡi.* || **Đưa đường.** Đi dẫn đường : *Đưa đường chỉ nẻo.* || **Đưa ma.** Đem người chết đi chôn.

VĂN-LIÊU. — *Đưa dưa ghét năm, đưa tằm ghét đời.* — *Đố ai đánh vông không đưa, Ru con không hát, anh chưa rượu tằm.* — *Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu.* — *Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K).

Đừa

Đừa. Tiếng gọi những người bề dưới, người hèn, người khinh : *Đừa cháu. Đừa ăn mày.*

Đừa ở. Người mình nuôi để sai bảo.

VĂN-LIÊU. — *Văn là một đừa phong-linh đã quen* (K). — *Vũ-công là đừa vô-tri* (L-V-T). — *Mồ cha đừa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chồng đòn thì thôi.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đừa ở có thêm mua thịt mà ăn* (C-d).

Đức

Đức. Tiếng gọi tôn các bậc vua chúa thần thánh : *Đức vua, đức Thánh, đức Phật, đức ông, đức bà.*

Đức 德. 1. Cái hạnh tốt đẹp thuần-tủy, hợp với đạo-lý, có sở-đắc ở tâm : *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, là năm đức.* — 2. Việc từ-thiện và ân-huệ : *Ăn ở có đức.*

Đức độ 度. Đức hạnh và độ-lượng : *Đức-độ của người hiền.* || **Đức hạnh 行.** Đạo-đức và hạnh-kiểm : *Người có đức-hạnh.* || **Đức-tính 性.** Cái tính tốt : *Lòng bác-ái là một đức-tính của người ta.*

VĂN-LIÊU. — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con.* — *Dưỡng sinh đôi đức tóc tơ chưa đến* (K). — *Độ sinh nhờ đức cao dày* (K). — *Sắc ganh Tây-lữ, đức dành Chiêu-quân* (H. Chử).

Đức. Tên gọi tắt nước Đức-ý-chi (Allemagne).

Đực

Đực. Thuộc về loài có dương-tính, trái với cái. *Đỏ đực, chó đực, cau đực, tre đực.*

VĂN-LIÊU. — *Khàn-khàn như vịt đực* (T-ng).

Đực. Ngấy đờ ỉa : *Ngồi đực mặt ra.*

Đứng

Đứng. 1. Dựng thẳng lên ; không đổ : *Dựng đứng cái cột. Áo may đứng. Cửa hàng ấy đứng được.* — 2. Dừng lại, ở yên một chỗ : *Đang chạy mà đứng lại, nước đứng, gió đứng.*

Đứng bóng. Nói mặt trời đang giữa trưa, bóng đứng thẳng : *Mặt trời đã đứng bóng.* || **Đứng-dẫn.** Ngay-ngắn : *Cư-xử đứng-dẫn.* || **Đứng mực.** Chắc-chắn, có mực thước : *Làm ăn đứng-mực.* || **Đứng số.** Nói về số-vận đã đến lúc vững, không long-dong nữa : *Người này 30 tuổi mới đứng số.* || **Đứng tuổi.** Nói người đã quá tuổi trẻ mà chưa đến tuổi già.

VĂN-LIÊU. — *Đứng mũi chịu sào.* — *Đứng núi nấp, trông núi nọ.* — *Có ai nước cũng đứng bờ, Không ai nước cũng đứng cơ mực này.* — *Một mình luống những đứng ngồi chưa xong* (K).

Đừng

Đừng. Chớ nên, thôi : *Đừng cười, đừng lo. Việc ấy chẳng đáng được.*

VĂN-LIÊU. — *Chẳng thương chẳng nhớ thì đừng, Lại còn đem đồ nước gừng cho cay.* — *Bóng thơm thơm nức cả rừng, Ông chưa dám đậu, bướm đừng xông-rao.* — *Đừng điều nguyệt nọ hoa kia* (K). — *Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa* (K).

Đựng

Đựng. Chứa vào trong vật gì : *Bể đựng nước.*

VĂN-LIÊU. — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan xẻ xây đá, giết voi xem gió* (C-d).

Được

Được. 1. Thành ra có, cầu mà nên : *Được của, được bồ đi làm quan.* — 2. Chiếm phần hơn, thắng, trái với thua : *Được trận, được cuộc, được bạc.* — 3. Có thể : *Ăn được, làm được.*

Được mùa. Đến vụ thu được nhiều lợi : *Được mùa khoai, được mùa cá.*

VĂN-LIÊU. — *Được ăn, thua chịu.* — *Mạnh được, yếu thua.* — *Được buổi giỗ, lỡ buổi cây.* — *Được đảng chân, lán đảng đầu.* — *Được voi, đòi tiền.* — *Được bụng no, còn lo cái ăm.* — *Được tiếng khen, ho hen chẳng còn.* — *Được làm vua, thua làm giặc.* — *Được lòng dẫu, mất lòng dỏ.* — *Được bả nào, xỏ bả ấy* (T-ng).

Đuôi

Đuôi-ươi. Loài khỉ lớn, gần giống hình người, hay đi hai chân : *Đuôi-ươi giữ ống* (T-ng).

Đuộm

Đuộm. 1. Nổ, dễ cháy : *Củ đuộm, bắc đuộm.* — 2. Đắm thắm : *Duyên càng đuộm, lửa càng nồng.* — 3. Đắm đuối : *Giang-châu Tư-mã đuộm tràng áo xanh* (Tì-bà hành). — 4. Làm cho tôn lên, đẹp ra : *Nước móng mệnh đuộm về gương trong* (Tì-bà hành).

VĂN-LIÊU. — Ai về ai ở mặc ai, Thiếp như dầu đuộm thấp hoài năm canh (C-d).

Đuờn

Đuờn. Dài ra, thẳng đờ ra : *Nằm duờn ra.*

Đuờn-đuờn. Cũng nghĩa như « duờn » : *Dài duờn-đuờn.*

Đương

Đương. Nỡ : *Đương tay hà-hiệp kẻ cùng-dân.*

Đương tay. Nỡ tay : *Đương tay vui liễu dập hoa.* || *Đương tâm* Nỡ lòng : *Người ta từ-tế với mình mà mình đương-tâm làm hại người ta*

Đương 當. 1. Hiện có về một lúc nào : *Thầy giáo đương giảng nghĩa thì học-trò không nên nói chuyện.* — 2. Càng-đáng : *Việc to ấy ai dám đương lấy một mình.* — 3. Định nỡ : *Cờ liền, rượu thành ai đương* (C-o).

— *Đương-cai* 該. Một người, làng cắt ra để chữa đăm. || *Đương-cục* 局. Hiện ở trong cục : *Người đương-cục không sáng-suốt bằng người xem ngoài.* || *Đương chức* 職. Người hiện đang làm việc quan. || *Đương-đầu* 頭. Đem mình ra càng-đàng việc gì : *Đương-đầu ra làm việc công.* || *Đương-đối* 對. Vừa xứng nhau, ngang nhau : *Hai họ đương-đối nhau.* || *Đương-gia* 家. Người đứng đầu cai-quản mọi việc thu phát trong chùa. || *Đương-lộ* 路. Người đương làm quan. || *Đương-niên, đương cảnh* 年. Ông thần coi năm ấy và cõi ấy. || *Đương-nhiên* 然. Lẽ đáng như thế : *Lý đương-nhiên phải bênh vực nhau.* || *Đương-sự* 事. Người đương có việc. || *Đương-thứ* 次. Nói hàng tổng-lý hiện đang làm việc dân : *Lý-*

trưởng đương-thứ. || *Đương-trường* 場. Ở ngay nơi xảy ra việc ấy : *Con bạc này bắt được đương-trường.*

Đường

Đường. Lối đi : *Đường cái-quan. Đường kim, mũi chỉ.* Nghĩa bóng : lẽ lối, phương-pháp, phương-diện : *Đường giáo-dục, đường công-danh, đường vợ con.*

Đường cái. Đường lớn. || *Đường đồng.* Gò đồng. || *Đường-sá.* Nói chung về đường.

VĂN-LIÊU. — *Đường đi, lối lại.* — *Đường đi hay lối, nói đối hay cùng.* — *Đường quang chẳng đi, đăm quảng đường rậm.* — *Đường kia nổi nọ như chia mỗi sâu* (K). — *Cửa trời rộng mở đường mây* (K). — *Đường thế đồ gót rõ kỳ-khu* (C-o).

Đường. Chất ngọt lấy ở mía hay ở thứ cải đồ : *Ngọt như đường.*

Đường bánh. Đường làm thành bánh, dùng làm nhân bánh trôi. || *Đường cát.* Thứ đường nhỏ như cát. || *Đường phen.* Thứ đường kết thành tinh như phen.

Đường 堂. Nhà, chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Đường-bệ 陛. Chỗ vua hay quan ngồi. Nghĩa rộng : nói có vẻ tôn-nghiêm, chững-chạc : *Người này trông đường-bệ.* || *Đường-đương* 堂. Hùng-tráng chững-chạc : *Đường-đương một đặng anh-hào.* || *Đường-hoàng* 皇. Rõ-rệt ngay thẳng, không giấu-giếm : *Việc công cử đường-hoàng mà làm.* || *Đường-quan* 官. Quan coi một bộ đường.

Đường 唐. Tên một triều-đại bên Tàu.

Đường-đột 唐突. Xông-xáo, bất-thình-linh xúc phạm đến người ta : *Ấn nói đường-đột.*

Đứt

Đứt. Rời ra, không liền với nhau : *Dây đứt, tay đứt.*

VĂN-LIÊU. — *Tay đứt, ruột xó.* — *Đứt tay hay thuốc.* — *Đứt đầu thì nổi, lồi đầu thì nằm.* — *Xưa kia ta ở trên trời, Đứt dây rơi xuống làm người trần-gian.* — *Một liễu ba bảy cũng liễu.* Cầm bằng con trẻ chơi đùa đứt dây. — *Giữa đường đứt gánh tương-tư* (K). — *Tơ linh đứt ruột lửa phiền cháy gan* (K). — *Biết mà đứt chỉ thà đừng vương tơ* (Nh-d-m).